
Thông số kỹ thuật

TI/ES 1425 e tháng 9 năm 2005

Thay thế phiên bản tháng 3 năm 2003

Chất làm mát

Trang 1/5



® =Đã đăng ký nhãn hiệu
của BASF SE

Glysantin® G 30

Glysantin G 30 là chất làm mát gốc ethylene glycol, không chứa phụ gia nitrite-, amine-, phosphate-, silicate-, borate-, và phải pha loãng với nước trước khi dùng.

Đặc tính

Glysantin G 30 giúp bảo vệ vượt trội các loại động cơ hiện đại khỏi sự ăn mòn, đóng băng và chống sôi, đặc biệt không ăn mòn kim loại nhôm. Glysantin G 30 có tác dụng hiệu quả trong quá trình chống ăn mòn và lắng cặn các chi tiết trong hệ thống làm mát như vách máy, đỉnh xilanh, giàn tản nhiệt, bơm nước và giàn sưởi.

Glysantin G 30 đã được chính thức chấp thuận theo các tiêu chuẩn của các nhà sản xuất (OEM) sau:

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| • MAN | MAN 324- SNF |
| • Mercedes-Benz | DBL 7700.30, page 325.3 |
| • MTU | MTL 5048 |
| • Porsche | Carrera, Boxster, Cayenne |
| • Scania | TI 02-98 0813 T/B/M sv |
| • VW/Audi/Seat/Skoda | TL 774-D/F |

Hướng dẫn sử dụng

Glystantin G 30 có thể trộn lẫn được với các hợp chất silicat có chứa chất làm mát theo tiêu chuẩn VW TL 774 C như Glystantin G 48 hoặc VW Coolant G 11.

Những lợi thế vượt trội của Glystantin G 30 như đặc biệt bảo vệ cho kim loại nhôm và kéo dài tuổi thọ trong mọi điều kiện hoạt động, **Glystantin G 30 không được pha chế với các loại nước làm mát khác, trừ trường hợp đặc biệt.**

Glystantin G 30 phải được pha loãng với nước trước khi sử dụng. Sử dụng nước máy, nước khử ion hoặc nước cất pha với nồng độ 30 - 50%. Trường hợp với nước cứng tương thích, cần phải pha loãng với nước như trên để giảm nồng độ của nước cứng.

Phải đảm bảo hệ thống làm mát được làm sạch và rửa bằng nước máy trước khi đổ dung dịch Glystantin G 30. Không sử dụng các loại nước bẩn từ khai thác mỏ, nước biển, nước lợ, nước muối, nước thải công nghiệp...

Các số liệu phân tích nước không vượt quá các giới hạn sau:

Độ cứng của nước: 0 - 20° dGH (0 – 3.6 mmol/l)

Hàm lượng chloride: tối đa - 100 ppm

Hàm lượng sulphate: tối đa - 100 ppm

Trong trường hợp thành phần của nước vượt quá giới hạn cho phép như trên thì phải tìm ra biện pháp khắc phục, ví dụ như trộn với nước sạch, nước cất hoặc nước khử ion. Tỷ lệ chloride hoặc sulphate quá cao có thể được khắc phục theo cách này.

Thành phần hóa học

Mono Ethylene Glycol cùng các chất ức chế

Nhận dạng

Chất lỏng trong không có cặn

Thông số vật lý

Tỷ trọng ở 20°C	1.122 – 1.125 g/cm ³	DIN 51 757-4
Độ nhớt ở 20°C	22 – 26 mm ² /s	DIN 51 562
Chỉ số khúc xạ ở 20°C	1.432 – 1.436	DIN 51 423
Nhiệt độ sôi	> 160°C	ASTM D 1120
Nhiệt độ bắt lửa	> 120°C	DIN ISO 2592
Độ pH	8.2 – 8.6	ASTM D 1287
Hàm lượng kiềm	8 – 11ml	ASTM D 1121
Hàm lượng nước	Tối đa 3%	DIN 51 777-1

Độ hòa tan

Pha với nước thường: Có thể pha với mọi tỷ lệ

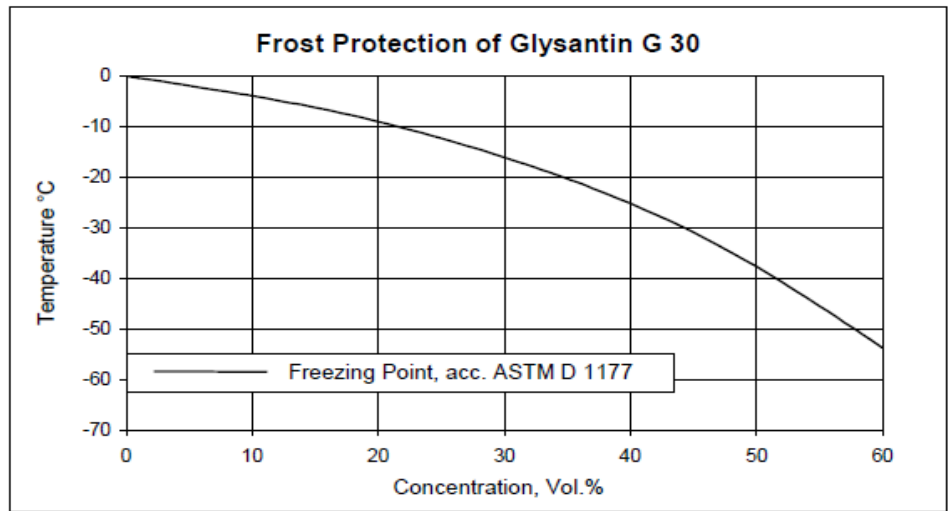
Pha với nước cứng: Không gây ra kết tủa

Tính ổn định

Tính ổn định của chất ức chế sau 168h	Không phân tách	VW TL 774 D
Tính ổn định với nước cứng sau 10 ngày	Không phân tách	VW-PV 1426

Thông số kỹ thuật của Glystantin G 30 pha với nước

	Độ nhớt, mm ² /s	DIN 51 562
at 0°C,	50 vol.% in water	8.0 – 10.0
	33 vol.% in water	5.0 – 6.0
at 20°C,	50 vol.% in water	3.0 – 5.0
	33 vol.% in water	2.0 – 3.0
at 80°C,	50 vol.% in water	0.9 – 1.1
	33 vol.% in water	0.6 – 0.8

**Đặc tính tạo bọt**

20ml max./ 5ml max. ASTM D 1881

Độ dẫn điện

app. 4mS/cm ở 23°C ASTM D 1125
Tỷ lệ 30-50% với nước

Độ dẫn nở cao su

Với dung dịch 50% thử theo tiêu chuẩn SBR và EPDM

80°C/168h 0-3% Như trong nước tinh khiết

Độ ăn mòn

Kiểm tra độ ăn mòn trên kính

ASTM D 1384

Kim loại và hợp kim	Trọng lượng giảm mg/coupon	Giới hạn ASTM D 3306
Đồng	-0.8*	Tối đa 10
Mối hàn	-1.2*	Tối đa 30
Đồng thau	-0.9*	Tối đa 10
Thép	+0.1	Tối đa 10
Gang	+1.3	Tối đa 10
Hợp kim nhôm	-4.0	Tối đa 30

Thử nghiệm sự ăn mòn

ASTM D 2570

Kim loại và hợp kim	Trọng lượng giảm mg/coupon	Giới hạn ASTM D 3306
Đồng	-2.8*	Tối đa 20
Chì	-1.7*	Tối đa 60
Đồng thau	-1.4*	Tối đa 20
Thép	-0.3*	Tối đa 20
Gang	+3.0	Tối đa 20
Hợp kim nhôm	-3.3*	Tối đa 60

Kiểm tra độ ăn mòn

ASTM D 2809

Bơm nước bằng nhôm	Đánh giá 9	Giới hạn ASTM D 3306 Tối thiểu 8
--------------------	---------------	-------------------------------------

Kiểm tra độ ăn mòn nhiệt

ASTM D 4340

GAISi6Cu4	Tỷ lệ ăn mòn mg/cm ² /tuần -0.3	Giới hạn ASTM D 3306 Tối đa 1.0
-----------	--	------------------------------------

Độ kháng cự phân cực

NF R 15-602-9

Nhôm	1.2*10 ⁶ Ω*cm ²	Giới hạn NF R 15-601 >10 ⁶ Ω*cm ²
------	---------------------------------------	--

*Lưu ý: Giá trị âm nghĩa là tăng khối lượng.

Kiểm soát chất lượng

Các dữ liệu trên đại diện cho giá trị trung bình tại thời điểm công bố thông số kỹ thuật này. Chúng không được coi là dữ liệu quy chuẩn. Dữ liệu sản phẩm được phát hành theo từng lô sản phẩm riêng biệt.

Điều kiện bảo quản

Glysantin G 30 để trong thùng chứa kín ban đầu ở nhiệt độ tối đa 30°C có thể lưu trữ được ít nhất 3 năm. Không sử dụng các thùng lưu trữ có mạ kẽm vì chúng có thể bị ăn mòn.

Màu sắc

Glysantin G 30 có màu:

- Glysantin G 30-91: màu đỏ tươi

An toàn

Khi sử dụng sản phẩm, các thông tin và lời khuyên đã có sẵn trong bản an toàn sản phẩm. Nên chú ý thêm các biện pháp phòng ngừa cần thiết khi xử lý hóa chất.

Ghi chú

Các dữ liệu đưa ra trong ấn phẩm này đều dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của chúng tôi. Do nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và ứng dụng sản phẩm, những dữ liệu này sẽ không có giá trị cho những cuộc điều tra và thử nghiệm khác, cũng như không bao hàm bất kỳ sự đảm bảo nào về chất, cũng không phải thước đo tiêu chuẩn của sản phẩm cho một mục đích cụ thể. Bất kỳ mô tả, bản vẽ, hình ảnh, dữ liệu, tỷ lệ, trọng lượng v.v... cũng có thể thay đổi mà không cần thông báo trước và không ảnh hưởng tới bất kỳ thỏa thuận nào về chất lượng sản phẩm. Đảm bảo quyền sở hữu đối với sản phẩm và tuân thủ theo pháp luật hiện hành là trách nhiệm của tất cả những người sử dụng.

Tháng 2 năm 2008